

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/CBTT-ĐK/2023

Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 1 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính Hợp nhất - Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 4 năm 2022.

+ Công văn số .69./CPNMT.TCKT ngày 25/1/2023 v/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/1/2023 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thư

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Số: 69 /CPN.MT-TCKT

V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý 4 năm 2022:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2022 là **170.349.179.029 đồng**;
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2021 là **244.317.655.413 đồng**;
- Số tiền chênh lệch giảm là **73.968.476.384 đồng**;
- Tỷ lệ giảm là 30,28%.

Nguyên nhân do:

- + *Hoạt động sản xuất kinh doanh chính*: Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty, cùng với ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên trong kỳ, số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch; khối lượng xử lý nước thải tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý nước thải trong Quý 4 năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do khối lượng rác thải sinh hoạt đã xử lý được nghiệm thu Quý 4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, nên doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt Quý 4 năm 2022 giảm. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý 4 năm 2022 của Công ty tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.
- + *Hoạt động tài chính*: Do biến động của thị trường ngoại tệ, dẫn đến trong Quý 4 năm 2022, Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ với tổng số tiền là 34,68 tỷ đồng (Quý 4 năm 2021, Công ty ghi nhận lãi 19,86 tỷ đồng khi đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ). Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất Quý 4 năm 2022 giảm 83,75 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 29,60% ; Lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2022 giảm 73,97 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 30,28%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BGD
- Phòng TC-KT
- VP



Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Cho Quý 4 năm 2022

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 54
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 17 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 05/05/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	(Thành viên, bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.786.194.240.014	2.718.621.324.034
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	275.261.970.068	476.004.690.173
111 1. Tiền		203.161.970.068	159.130.224.420
112 2. Các khoản tương đương tiền		72.100.000.000	316.874.465.753
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	871.911.342.466	599.672.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		871.911.342.466	599.672.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		912.083.198.836	910.549.920.943
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	467.336.526.269	532.888.583.249
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	79.629.152.638	117.539.243.193
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	407.154.111.635	302.732.130.053
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.036.591.706)	(42.610.035.552)
140 IV. Hàng tồn kho	10	713.823.785.462	697.709.085.585
141 1. Hàng tồn kho		713.823.785.462	697.709.085.585
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		13.113.943.182	34.685.627.333
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	9.371.695.773	8.884.137.712
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.443.410.521	25.502.652.735
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	298.836.888	298.836.886
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.200.932.467.538	6.355.232.641.953
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		952.062.290.878	955.646.977.479
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	952.062.290.878	955.646.977.479
220 II. Tài sản cố định		3.616.648.154.874	3.252.993.357.210
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.512.155.476.057	3.146.980.372.646
222 - Nguyên giá		7.724.903.205.553	6.882.748.548.275
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.212.747.729.496)	(3.735.768.175.629)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	104.492.678.817	106.012.984.564
228 - Nguyên giá		117.372.783.047	117.357.783.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(12.880.104.230)	(11.344.798.483)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		999.951.284.685	1.104.163.901.678
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	999.951.284.685	1.104.163.901.678
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.446.564.567.570	981.391.143.922
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		847.559.907.150	410.221.349.502
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		589.004.660.420	563.252.934.420
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(2.083.140.000)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		185.706.169.531	61.037.261.664
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	182.692.652.342	56.946.629.138
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	3.013.517.189	3.515.166.290
269 3. Lợi thế thương mại	15	-	575.466.236
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>9.987.126.707.552</u>	<u>9.073.853.965.987</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.449.407.465.757	5.148.517.555.210
310 I. Nợ ngắn hạn		1.988.974.094.639	2.007.847.067.953
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	183.655.673.136	197.755.572.644
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	122.463.022.423	101.847.569.470
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	75.887.491.066	49.909.645.147
314 4. Phải trả người lao động		101.726.502.913	73.175.934.109
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	76.090.603.924	46.594.209.228
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	22.544.730.953	264.359.654.280
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.326.161.975.853	1.210.245.611.932
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	5.433.503.556	17.528.764.682
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75.010.590.815	46.430.106.461
330 II. Nợ dài hạn		3.460.433.371.118	3.140.670.487.257
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	763.247.758.242	763.128.309.067
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.691.765.337.754	2.370.659.594.000
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	5.420.275.122	6.882.584.190
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.537.719.241.795	3.925.336.410.777
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	4.537.719.241.795	3.925.336.410.777
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		888.750.111.957	624.539.141.623
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		956.537.214.913	605.632.211.216
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		213.814.222.618	88.580.048.129
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		742.722.992.295	517.052.163.087
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		44.072.346.894	46.805.489.907
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.987.126.707.552	9.073.853.965.987

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.043.251.236.467	1.017.801.536.116	3.483.746.674.741	3.135.285.985.989
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	3.872.184.524	-	16.418.769.256
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.043.251.236.467	1.013.929.351.592	3.483.746.674.741	3.118.867.216.733
11	4. Giá vốn hàng bán	705.868.823.562	630.203.689.227	2.062.680.280.274	1.804.086.443.324
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.382.412.905	383.725.662.365	1.421.066.394.467	1.314.780.773.409
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.865.945.702	34.574.789.753	104.210.980.933	110.225.413.147
22	7. Chi phí tài chính	35.124.055.628	4.630.259.736	225.660.680.172	79.127.457.133
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	47.814.949.259	38.147.948.524	170.492.600.996	154.713.371.551
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	7.388.344.707	4.153.418.267	17.988.093.108	8.022.385.041
25	9. Chi phí bán hàng	87.810.047.083	95.350.007.948	320.162.135.327	324.823.029.624
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.460.721.072	47.009.601.579	181.992.620.764	145.443.725.956
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	189.241.879.531	275.464.001.122	815.450.032.245	883.634.358.884
31	12. Thu nhập khác	16.663.233.798	13.593.653.301	50.149.673.891	41.314.374.273
32	13. Chi phí khác	6.689.034.378	6.090.750.465	27.597.411.366	61.281.766.236
40	14. Lợi nhuận khác	9.974.199.420	7.502.902.836	22.552.262.525	(19.967.391.963)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	199.216.078.951	282.966.903.958	838.002.294.770	863.666.966.921

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	29.394.212.079	38.761.724.486	92.522.498.343	107.469.261.243
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	(527.312.157)	(112.475.941)	(960.659.967)	1.055.210.257
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>170.349.179.029</u>	<u>244.317.655.413</u>	<u>746.440.456.394</u>	<u>755.142.495.421</u>
61 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		167.579.286.389	244.080.326.022	742.722.992.295	748.556.163.087
62 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.769.892.640	237.329.391	3.717.464.099	6.586.332.334
70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	721	1.061	3.195	3.254

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thương

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	838.002.294.770	863.666.966.921
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	479.256.052.509	484.162.321.904
03	- Các khoản dự phòng	(6.336.710.927)	(58.187.120.935)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	56.367.722.413	(26.327.967.677)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(120.186.535.014)	(91.919.830.511)
06	- Chi phí lãi vay	170.544.373.120	155.443.416.411
07	- Các khoản điều chỉnh khác	49.135.605.186	37.269.827.921
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.466.782.802.057	1.364.107.614.034
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	236.473.445.772	(307.772.917.051)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(16.114.699.877)	(75.991.387.200)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	17.916.390.278	238.949.151.925
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(4.324.850.240)	4.135.717.517
14	- Tiền lãi vay đã trả	(170.429.137.096)	(146.330.103.210)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(77.489.902.582)	(95.746.862.377)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(100.480.693.750)	(89.127.016.104)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.352.333.354.562	892.224.197.534
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(874.348.981.839)	(770.140.221.131)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.834.873.101	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(744.839.342.466)	(407.672.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	472.600.000.000	144.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(653.360.947.660)	(142.081.819.420)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.258.757.120	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	90.426.219.053	94.441.416.816
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.699.429.422.691)	(1.080.852.623.735)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	93.250.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(81.887.428)	-
33	3. Tiền thu đi vay	2.364.641.172.907	1.941.065.110.685
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.981.915.686.399)	(1.872.648.424.361)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(236.304.000.000)	(225.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	146.339.599.080	(63.333.313.676)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(200.756.469.049)	(251.961.739.877)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		476.004.690.173	728.002.889.164
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.748.944	(36.459.114)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>275.261.970.068</u>	<u>476.004.690.173</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 17 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.929.200.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm triệu đồng), tương đương 192.920.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.120 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.131 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty, cùng với ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên trong kỳ, số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch; khối lượng xử lý nước thải tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý nước thải trong Quý 4 năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do khối lượng rác thải sinh hoạt đã xử lý được nghiệm thu Quý 4 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, nên doanh thu từ hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt Quý 4 năm 2022 giảm. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong Quý 4 năm 2022 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, do biến động của thị trường ngoại tệ, dẫn đến trong Quý 4 năm 2022, Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ với tổng số tiền là 34,68 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 54,54 tỷ đồng (Quý 4 năm 2021, Công ty ghi nhận lãi 19,86 tỷ đồng khi đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ). Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 83,75 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có hai (02) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i)	Bình Dương	98,80%	98,80%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	60,00%	60,00%	Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật

(i) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh đã hoàn tất các thủ tục giải thể hoạt động, đóng mã số thuế và chính thức dừng hoạt động kể từ ngày 29/06/2022. Do đó, Công ty ngừng hợp nhất Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày 30/06/2022.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 4 năm 2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu phát hành, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời (tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase) theo mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Do năm tài chính đầu tiên công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase hoạt động dưới 12 tháng, nên Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời:

- Nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% trong năm đầu tiên;
- Áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời kể từ năm 2021. Thuế suất 10% trong vòng 15 năm (từ 2021 - 2035); miễn 4 năm (2021 - 2024); giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2025 - 2033).

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Quý 4 năm 2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Giải thể Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh

Trong kỳ, công ty con - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh đã hoàn tất các thủ tục giải thể hoạt động và đang hoàn tất các thủ tục đóng mã số thuế theo Nghị quyết số 08/BB-HDQT ngày 22/03/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương. Theo đó, Công ty đã ghi nhận lỗ từ giải thể công ty con vào chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh số 28).

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.199.424.452	1.481.510.169
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	199.953.990.329	156.322.925.391
Tiền đang chuyển	2.008.555.287	1.325.788.860
Các khoản tương đương tiền (*)	72.100.000.000	316.874.465.753
	<u>275.261.970.068</u>	<u>476.004.690.173</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2%/năm đến 6,0%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	871.911.342.466	-	599.672.000.000	-
	871.911.342.466	-	599.672.000.000	-
Dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	881.911.342.466	-	609.672.000.000	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 8,9%/năm. Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 60 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- + 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- + 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2022				01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa (i)	Bình Dương	43,48%	43,48%	433.187.741.670	Bình Dương	43,16%	43,16%	345.540.039.806
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (ii)	Đồng Nai	31,52%	31,52%	111.113.382.525	Đồng Nai	32,46%	32,46%	64.681.309.696
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (iii)	Cần Thơ	48,86%	48,86%	149.415.651.073				
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (iii)	Cần Thơ	24,64%	24,64%	153.843.131.882				
				847.559.907.150				410.221.349.502

- (i) Theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHCD-CPHA ngày 18/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dầu tu - Xây dựng Chánh Phú Hòa về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 3.280.000 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá mua lần lượt là 32.800.000.000 VND và 72.160.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 31/12/2022, Công ty sở hữu 19.680.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dầu tu Xây dựng Chánh Phú Hòa với tổng giá trị đầu tư là 328.697.044.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dầu tu Xây dựng Chánh Phú Hòa là 43,48%.
- (ii) Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 29/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, trong kỳ Công ty đã thực hiện nộp tiền mua bổ sung đợt cuối với 804.962 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 8.049.625.000 VND. Đồng thời, theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2022 ngày 15/03/2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thực hiện mua 4.119.850 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí lần lượt là 41.198.500.000 VND và 44.798.500.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 10.559.550 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 105.595.500.000 VND, tổng giá phí là 122.687.365.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân tại ngày 31/12/2022 là 31,52%.
- (iii) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 07/BB-HĐQT ngày 22/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thông nhất chủ trương về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ ("CTW"). Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện:
- Ký kết Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần số 24023/2022/HDCN-NS3-BIWASE ngày 23/02/2022 với bên bán - Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước sạch Số 3 Hạ Nội ("NS3"). Đối tượng hợp đồng là 5.752.584 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 do NS3 sở hữu, tương đương 48,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2; tổng giá trị chuyển nhượng là 149.509.658.160 VND. Giao dịch chuyển nhượng cổ phần được hoàn thành vào ngày 06/04/2022 và do đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 06/04/2022. Đồng thời, Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với khoản cổ tức được chia năm 2021 - giai đoạn trước khi đầu tư với tổng số tiền là 3.911.757.120 VND. Theo đó, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 5.752.584 cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 48,86%; tổng giá gốc của khoản đầu tư là 145.597.901.040 VND.
 - Mua 6.900.000 cổ phần CTW, tương đương 24,64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, theo phương thức khớp lệnh với tổng mệnh giá và giá phí lần lượt là 69.000.000.000 VND và 153.091.438.500 VND. Các giao dịch này được hoàn thành vào ngày 13/04/2022 và do đó, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 13/04/2022. Đồng thời, Công ty ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với khoản cổ tức được chia năm 2021 - giai đoạn trước khi đầu tư với tổng số tiền là 4.347.000.000 VND. Theo đó, tại ngày 31/12/2022, Công ty đang sở hữu 6.900.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 24,64%; tổng giá gốc của khoản đầu tư là 148.744.438.500 VND.

Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 42.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	89.411.600.197	-	27.171.466.362	(683.327.120)
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	2.632.933.807	-	15.117.497.738	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	13.212.724.987	-	2.010.313.961	(112.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	10.615.638.705	-	4.754.742.340	(571.327.120)
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	53.692.088.994	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	9.228.610.560	-	5.250.027.926	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.535.000	-	-	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	28.068.144	-	38.884.397	-
b) Bên khác	377.924.926.072	(42.036.591.706)	505.717.116.887	(32.644.064.062)
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	31.724.013.635	-	35.638.800.572	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Tân Uyên	24.152.080.536	-	49.441.804.726	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Dĩ An	16.383.661.634	-	62.407.777.620	-
Các đối tượng khác	305.665.170.267	(42.036.591.706)	358.228.733.969	(32.644.064.062)
	467.336.526.269	(42.036.591.706)	532.888.583.249	(33.327.391.182)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	3.895.168.332	-	42.880.190.782	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	3.706.348.800	-	42.691.371.250	-
b) Bên khác	75.733.984.306	-	74.659.052.411	(7.307.321.545)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Xây dựng Công nghiệp Đức Long	2.490.000.000	-	11.527.800.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Bến Cát	4.108.761.134	-	7.007.520.704	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	7.985.674.440	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	8.854.401.600	-	-	-
Các đối tượng khác	52.295.147.132	-	56.123.731.707	(7.307.321.545)
	79.629.152.638	-	117.539.243.193	(7.307.321.545)

8 . PHẢI THU KHÁC

8.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	61.524.372.269	-	61.984.637.434	-
Ký cược, ký quỹ	1.391.959.263	-	18.819.844.926	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	50.806.070.552	-	153.827.672.787	-
Phải thu vật tư xuất cho mượn	13.245.164.486	-	7.856.529.059	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	19.994.585.266	-	9.192.857.446	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	141.000.000	-
Phải thu khác	260.191.959.799	-	50.909.588.401	(1.975.322.825)
	407.154.111.635	-	302.732.130.053	(1.975.322.825)
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	14.118.703.346	-	7.856.529.059	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	900.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	-	-	6.993.572.874	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	12.924.360.295	-	538.457.194	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	324.498.991	-
	294.343.051	-	-	-
Bên khác	393.035.408.289	-	294.875.600.994	(1.975.322.825)
Các đối tượng khác	393.035.408.289	-	294.875.600.994	(1.975.322.825)
	407.154.111.635	-	302.732.130.053	(1.975.322.825)

8.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (i)	952.062.290.878	-	955.646.977.479	-
	952.062.290.878	-	955.646.977.479	-

(i) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 677,73 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	70.577.370.354	28.540.778.648	76.933.979.524	34.323.943.972
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	1.048.717.857	8.638.328.274	3.253.266.353
- Các đối tượng khác	62.389.042.080	27.492.060.791	68.295.651.250	31.070.677.619
	70.577.370.354	28.540.778.648	76.933.979.524	34.323.943.972

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	362.659.580.912	-	380.258.449.188	-
Công cụ, dụng cụ	767.789.417	-	666.787.007	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	306.701.199.561	-	287.644.776.808	-
Thành phẩm	41.734.819.552	-	28.101.967.384	-
Hàng hóa	1.960.396.020	-	1.037.105.198	-
	713.823.785.462	-	697.709.085.585	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 185.918.678.745 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207.113.593.074 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.373.969.411	5.543.584.339
Chi phí gia công sửa chữa	375.638.226	1.672.125.433
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.324.336.036	694.964.395
Chi phí chờ phân bổ khác	1.297.752.100	973.463.545
	9.371.695.773	8.884.137.712
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.030.171.064	6.940.969.210
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	6.265.730.929	3.112.495.378
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	7.977.446.875	15.514.734.517
Chi phí thuê đất	23.108.523.125	23.855.157.341
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	119.239.511.779	-
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	3.797.655.224	4.810.363.280
Chi phí chờ phân bổ khác	16.273.613.346	2.712.909.412
	182.692.652.342	56.946.629.138

(i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp". Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ trong kỳ và lũy kế đến ngày 31/12/2022 là 2,67 tỷ đồng.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

a) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	399.035.456.741	429.596.816.591
- Quyền sử dụng đất (i)	398.118.790.074	429.596.816.591
- Tài sản B	916.666.667	-
Xây dựng cơ bản	599.629.790.204	674.567.085.087
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 3 - công suất 840 tấn/ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	-	138.432.652.998
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	35.772.240.835	-
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	123.507.270.764	117.491.976.648
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	170.287.533.193	81.664.185.901
- Các công trình khác	270.062.745.412	336.978.269.540
Sửa chữa lớn	1.286.037.740	-
- Sửa chữa khác	1.286.037.740	-
	<u>999.951.284.685</u>	<u>1.104.163.901.678</u>

(i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

b) Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước,	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nội chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	363,49 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Thời gian dự kiến thực hiện	24 tháng.	24 tháng.	24 tháng.
8	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm: 161,84 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,45 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm: 11,15 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 19,92 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 2,81 tỷ đồng hệ thống điều khiển và 1,89 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm: 54,20 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 69,15 tỷ đồng hệ thống thiết bị xử lý phụ trợ và 0,16 tỷ đồng các chi phí chung khác.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Công
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	2.242.317.444.511	982.601.709.136	3.534.293.281.043	12.834.181.619	1.234.999.773	109.466.932.193	6.882.748.548.275
- Mua trong kỳ	19.448.762.448	34.923.994.996	64.712.494.969	875.911.837	-	33.000.000	119.994.164.250
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.264.155.336	214.502.147.615	466.755.089.235	-	-	39.485.626.526	723.007.018.712
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(846.525.684)	-	-	-	(846.525.684)
Số dư cuối kỳ	2.264.030.362.295	1.232.027.851.747	4.064.914.339.563	13.710.093.456	1.234.999.773	148.985.558.719	7.724.903.205.553
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	1.147.210.799.422	588.052.251.818	1.950.307.656.062	9.788.507.512	442.429.939	39.966.530.876	3.735.768.175.629
- Khấu hao trong kỳ	115.349.100.150	111.894.614.774	239.360.288.177	893.175.650	135.833.340	9.997.857.033	477.630.869.124
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(651.315.257)	-	-	-	(651.315.257)
Số dư cuối kỳ	1.262.559.899.572	699.946.866.592	2.189.016.628.982	10.681.683.162	578.263.279	49.964.387.909	4.212.747.729.496
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	1.095.106.645.089	394.549.457.318	1.583.985.624.981	3.045.674.107	792.569.834	69.500.401.317	3.146.980.372.646
Tại ngày cuối kỳ	1.001.470.462.723	532.080.985.155	1.875.897.710.581	3.028.410.294	656.736.494	99.021.170.810	3.512.155.476.057

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.296.633.959.633 VND.

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2022

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	109.346.490.461	98.555.800	7.668.165.536	244.571.250	117.357.783.047
- Mua trong kỳ	-	-	218.000.000	-	218.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(120.000.000)	-	(120.000.000)
- Giảm khác	-	-	(83.000.000)	-	(83.000.000)
Số dư cuối kỳ	109.346.490.461	98.555.800	7.683.165.536	244.571.250	117.372.783.047
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.078.278.235	53.117.729	6.968.831.269	244.571.250	11.344.798.483
- Khấu hao trong kỳ	1.318.516.332	16.206.096	274.722.206	-	1.609.444.634
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(74.138.887)	-	(74.138.887)
Số dư cuối kỳ	5.396.794.567	69.323.825	7.169.414.588	244.571.250	12.880.104.230
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	105.268.212.226	45.438.071	699.334.267	-	106.012.984.564
Tại ngày cuối kỳ	103.949.695.894	29.231.975	513.750.948	-	104.492.678.817

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.859.674.286 VND.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu kỳ	945.971.893	945.971.893
Số dư cuối kỳ	945.971.893	945.971.893
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu kỳ	370.505.657	275.908.468
- Số phân bổ trong kỳ	47.298.595	94.597.189
- Giảm khác do giải thể công ty con	528.167.641	-
Số dư cuối kỳ	945.971.893	370.505.657
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	575.466.236	670.063.425
Số dư cuối kỳ	-	575.466.236

16 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	780.089.143.439	780.089.143.439	1.672.151.172.907	1.547.767.936.490	904.472.379.856	904.472.379.856
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	191.905.845.840	191.905.845.840	570.183.269.817	447.521.548.097	314.567.567.560	314.567.567.560
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	172.903.395.707	172.903.395.707	346.366.737.355	475.515.376.030	43.754.757.032	43.754.757.032
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	5.741.609.585	5.741.609.585	24.096.135.618	29.837.745.203	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	322.509.000	322.509.000	-	322.509.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	11.413.048.716	11.413.048.716	36.114.802.559	32.392.243.238	15.135.608.037	15.135.608.037
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	47.044.760.142	47.044.760.142	-	47.044.760.142	-	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	30.845.748.105	30.845.748.105	-	-
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	183.280.000.000	183.280.000.000	191.160.000.000	184.560.000.000	189.880.000.000	189.880.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	91.377.974.449	91.377.974.449	129.484.479.453	148.818.006.675	72.044.447.227	72.044.447.227
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	-	-	237.350.000.000	-	237.350.000.000	237.350.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	40.000.000.000	40.000.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chính Phủ Hòa	-	-	-	40.000.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	36.100.000.000	36.100.000.000	47.750.000.000	52.110.000.000	31.740.000.000	31.740.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty mẹ	330.208.240.617	330.208.240.617	421.689.595.997	330.208.240.617	421.689.595.997	421.689.595.997
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	99.948.227.876	99.948.227.876	51.772.124	100.000.000.000	-	-
	1.210.245.611.932	1.210.245.611.932	2.093.892.541.028	1.977.976.177.107	1.326.161.975.853	1.326.161.975.853

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	2.700.867.834.617	2.700.867.834.617	770.483.187.008	357.896.087.874	3.113.454.933.751	3.113.454.933.751
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	334.406.531.327	334.406.531.327	3.592.380.609	67.229.107.581	270.769.804.355	270.769.804.355
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	903.679.583.791	903.679.583.791	30.975.806.399	47.156.318.549	887.519.071.641	887.519.071.641
- Japan International Cooperation Agency	183.280.000.000	183.280.000.000	6.600.000.000	-	189.880.000.000	189.880.000.000
- Ngân hàng Thế giới	343.387.104.643	343.387.104.643	-	21.462.000.000	321.925.104.643	321.925.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	141.295.657.537	141.295.657.537	-	10.500.000.000	130.795.657.537	130.795.657.537
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	160.003.195.477	160.003.195.477	-	47.521.951.544	112.481.243.933	112.481.243.933
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	116.651.224.595	116.651.224.595	-	29.693.710.200	86.957.514.395	86.957.514.395
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	481.414.537.247	481.414.537.247	111.940.000.000	121.300.000.000	472.054.537.247	472.054.537.247
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	32.376.000.000	32.376.000.000	24.000.000.000	10.859.000.000	45.517.000.000	45.517.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	4.374.000.000	4.374.000.000	-	2.194.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	-	-	593.375.000.000	-	593.375.000.000	593.375.000.000
Trái phiếu thường	99.948.227.876	99.948.227.876	51.772.124	100.000.000.000	-	-
	<u>2.800.816.062.493</u>	<u>2.800.816.062.493</u>	<u>770.534.959.132</u>	<u>457.896.087.874</u>	<u>3.113.454.933.751</u>	<u>3.113.454.933.751</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(430.156.468.493)	(430.156.468.493)	(421.741.368.121)	(430.208.240.617)	(421.689.595.997)	(421.689.595.997)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.370.659.594.000</u>	<u>2.370.659.594.000</u>			<u>2.691.765.337.754</u>	<u>2.691.765.337.754</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2022	01/01/2022
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,80% - 7,00%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	314.567.567.560	191.905.845.840
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,00% - 8,50%	Các khoản phải thu	43.754.757.032	172.903.395.707
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,70%	Không có TSBĐ	-	5.741.609.585
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	4,50%	Không có TSBĐ	-	322.509.000
- Ngân hàng TNHH MTV Sinhhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,30%	Không có TSBĐ	15.135.608.037	11.413.048.716
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	3,50%	Không có TSBĐ	-	47.044.760.142
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	USD	6,20%	Không có TSBĐ	189.880.000.000	183.280.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	4,50% - 7,30%	Không có TSBĐ	72.044.447.227	91.377.974.449
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	USD SOFR + 2%	Không có TSBĐ	237.350.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	VND	6,60%	Không có TSBĐ	-	40.000.000.000
- Các đối tượng khác	VND	6,68% - 9,55%	Không có TSBĐ	31.740.000.000	36.100.000.000
				904.472.379.856	780.089.143.439

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2022		01/01/2022	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
						VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	0,20%	2020 - 2028	Tin chấp	160.529.248.932	43.000.000.000	203.529.248.932	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tin chấp	110.240.555.423	17.606.269.100	130.877.282.595	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,5%	0,25%	2037	Tin chấp	697.639.071.641	46.509.271.285	720.399.583.791	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR USD 6M + 3,80%		2029	Quyền thu tiền nước	189.880.000.000	29.203.544.000	183.280.000.000	
- Japan International Cooperation Agency	USD	LIBOR USD 6M + 2,65%		2029	Quyền thu tiền nước	189.880.000.000	29.203.544.000	183.280.000.000	
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tin chấp	321.925.104.643	21.462.000.000	343.387.104.643	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,80% - 8,90%		2021 - 2027	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	130.795.657.537	16.000.000.000	141.295.657.537	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	9,40% - 10,40%		2021 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền xử lý rác	112.481.243.933	21.942.524.544	160.003.195.477	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	10,10% - 11,60%		2023	Tài sản hình thành từ dự án	86.957.514.395	26.582.514.395	116.651.224.595	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	3,60% - 7,00%		2021 - 2028	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	472.054.537.247	113.900.000.000	481.414.537.247	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%		2021 - 2025	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	45.517.000.000	11.716.000.000	32.376.000.000	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2023	Tiền gửi có kỳ hạn	2.180.000.000	2.180.000.000	4.374.000.000	
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	USD	6,97%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	593.575.000.000	42.383.928.673	-	
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						3.113.454.933.751	421.689.595.997	2.700.867.834.617	
						(421.689.595.997)		(330.208.240.617)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						2.691.765.337.754		2.370.659.594.000	

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu	-	100.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(51.772.124)
	-	99.948.227.876

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi phải trả VND	Gốc VND	Lãi phải trả VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	-	40.000.000.000	638.246.576
- Bà Đặng Thị Mười	2.000.000.000	49.413.699	2.000.000.000	49.047.671
Vợ của Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	49.413.699	42.000.000.000	687.294.247

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	69.520.531.479	69.520.531.479	35.728.054.042	35.728.054.042
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	14.216.077.969	14.216.077.969	7.623.805.061	7.623.805.061
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	2.882.283.001	2.882.283.001	2.216.659.522	2.216.659.522
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	26.784.132.920	26.784.132.920	1.840.113.000	1.840.113.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	9.150.797.589	9.150.797.589	7.560.236.459	7.560.236.459
b) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	114.135.141.657	114.135.141.657	162.027.518.602	162.027.518.602
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	16.030.192.519	16.030.192.519
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	6.735.634.815	6.735.634.815	10.292.015.271	10.292.015.271
- Các đối tượng khác	97.107.491.571	97.107.491.571	13.992.087.974	13.992.087.974
	183.655.673.136	183.655.673.136	197.755.572.644	197.755.572.644

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Bên liên quan				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	4.917.999.244	4.917.999.244	2.130.361.564	2.130.361.564
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	3.567.500.189	3.567.500.189	1.095.668.872	1.095.668.872
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	259.000.000	259.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	51.170.000	51.170.000	-	-
	5.636.363	5.636.363	-	-
b) Bên khác				
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	117.545.023.179	117.545.023.179	99.717.207.906	99.717.207.906
- Các khách hàng khác	5.973.811.200	5.973.811.200	5.973.811.200	5.973.811.200
	111.571.211.979	111.571.211.979	93.743.396.706	93.743.396.706
	122.463.022.423	122.463.022.423	101.847.569.470	101.847.569.470

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	-	26.609.179.965	17.215.376.170	298.335.460	9.393.803.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	33.063.517.708	92.522.498.343	77.489.902.582	-	48.096.113.469
Thuế thu nhập cá nhân	501.426	58.335.468	13.957.438.667	13.956.798.864	501.428	58.975.273
Thuế tài nguyên	-	448.122.740	14.484.028.153	14.473.947.273	-	458.203.620
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	281.313.156	281.313.156	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.339.669.231	100.472.084.672	98.931.358.994	-	17.880.394.909
	298.836.886	49.909.645.147	248.326.542.956	222.348.697.039	298.836.888	75.887.491.066

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí lãi vay	27.373.295.348	27.309.831.448
Chi phí trích trước thực hiện công trình	39.700.612.403	13.590.997.065
Trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận doanh thu	3.773.110.156	811.573.243
Chi phí phải trả khác	5.243.586.017	4.881.807.472
	76.090.603.924	46.594.209.228
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	638.246.576
- Bà Đặng Thị Mười	49.413.699	49.047.671
	49.413.699	687.294.247

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	659.845.148	728.827.474
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.009.322.691	11.476.625.491
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	2.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Tư Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	-	1.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.875.563.114	249.154.201.315
- Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	-	231.504.000.000
- Phải trả khác	12.875.563.114	17.650.201.315
	22.544.730.953	264.359.654.280
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.257.636.688	6.778.636.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	754.990.121.554	756.349.672.379
	763.247.758.242	763.128.309.067

(i) Xem tại Thuyết minh số 23.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	-	10.003.197.490
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	5.433.503.556	7.525.567.192
	5.433.503.556	17.528.764.682

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		VND	
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu kỳ trước	1.875.000.000.000	588.942.364.000	440.156.919.891	373.846.076.571	97.817.204.031	33.596.074.500	3.409.358.638.993	
Tăng vốn trong kỳ trước	54.200.000.000	32.400.000.000	-	-	-	6.650.000.000	93.250.000.000	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	748.556.163.087	-	6.586.332.334	755.142.495.421	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	4.450.545.924	-	-	4.450.545.924	
Mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	-	26.916.927	-	(26.916.927)	-	
Phân phối lợi nhuận năm 2020 tại Công ty Mẹ	-	-	184.382.221.732	(289.743.491.293)	-	-	(105.361.269.561)	
Tạm chia cổ tức năm 2021 (ii)	-	-	-	(231.504.000.000)	-	-	(231.504.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	624.539.141.623	605.632.211.216	97.817.204.031	46.805.489.907	3.925.336.410.777	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	742.722.992.295	-	3.717.464.099	746.440.456.394	
Giai thể công ty con	-	-	-	-	-	(81.887.428)	(81.887.428)	
Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty Mẹ (ii)	-	-	257.875.756.225	(383.129.694.963)	-	-	(125.253.938.738)	
Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty Con (iii)	-	-	6.335.214.109	(8.688.293.635)	-	(6.368.719.684)	(8.721.799.210)	
Số dư cuối kỳ này	1.929.200.000.000	621.342.364.000	888.750.111.957	956.537.214.913	97.817.204.031	44.072.346.894	4.537.719.241.795	

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/12/2022 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11/NQ-ĐHCD ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 11/NQ-ĐHCD VND	Số đã tạm trích trong năm 2021 VND	Số trích bổ sung trong kỳ này VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	12.062.856.512		
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021	736.787.874.928		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	748.850.731.440		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	257.875.756.225	-	257.875.756.225
- Chi trả cổ tức 12% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VND)	231.504.000.000	231.504.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	95.782.423.741	-	95.782.423.741
- Trích quỹ phúc lợi	7.367.878.749	-	7.367.878.749
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	22.103.636.248	-	22.103.636.248
	614.633.694.963	231.504.000.000	383.129.694.963
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	134.217.036.477		

(iii) Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Bivase phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 27/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 03 năm 2022.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	721.875.000.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd	120.000.000.000	6,22	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	712.325.000.000	36,92	712.325.000.000	36,92
	1.929.200.000.000	100,00	1.929.200.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.929.200.000.000	1.875.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	54.200.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	231.504.000.000	225.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	4.800.000.000	231.504.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	4.800.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	231.504.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	236.304.000.000	225.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	236.304.000.000	225.000.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	231.504.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.920.000	192.920.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Cổ tức

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	250.796.000.000	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (*)</i>	250.796.000.000	-

(*) Ngày 06/01/2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 37/NQ-HĐQT về việc thông qua tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt và kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã thông qua tạm ứng cổ tức năm 2022 của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là 13% vốn điều lệ, tương ứng 250.796.000.000 VND. Phương thức chi trả bằng tiền mặt và thời hạn thanh toán từ ngày 26/04/2023. Ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 là ngày 31/01/2023.

f) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	888.750.111.957	624.539.141.623
	888.750.111.957	624.539.141.623

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	17.774,14	1.717.937,83
- EUR	131,98	153,10

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2022 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền lần lượt là 2.585.999.820 VND và 12.616.579.335 VND.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	2.421.176.855.841	2.182.679.194.112
Doanh thu cung cấp dịch vụ	927.895.400.194	791.448.143.405
Doanh thu hợp đồng xây lắp	134.674.418.706	161.158.648.472
	3.483.746.674.741	3.135.285.985.989
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	150.337.601.534	71.724.533.014

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.226.448.461.697	1.051.813.299.017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	749.531.149.096	614.026.906.962
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	86.700.669.481	138.246.237.345
	2.062.680.280.274	1.804.086.443.324

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.237.330.074	37.980.106.970
Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.007.800.000	45.917.338.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.124.034.060	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	26.327.967.677
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.841.816.799	-
	104.210.980.933	110.225.413.147
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	27.552.499.538	20.891.938.500

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	170.492.600.996	154.713.371.551
Lỗ giải thể công ty con	528.167.641	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	303.556.998	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	56.367.722.413	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.083.140.000)	(76.368.600.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	51.772.124	782.685.582
	225.660.680.172	79.127.457.133
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan	631.232.876	6.366.044.932

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.439.065.099	22.508.299.175
Chi phí nhân công	80.739.669.533	72.003.552.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.808.221.386	202.813.104.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.092.819.527	16.398.295.491
Chi phí khác bằng tiền	20.082.359.782	11.099.778.326
	320.162.135.327	324.823.029.624

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.099.950.836	9.995.187.252
Chi phí nhân công	100.563.200.889	80.098.911.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.657.106.086	6.254.509.971
Thuế, phí và lệ phí	507.035.164	1.081.694.293
Chi phí dự phòng	7.841.690.199	12.681.665.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.749.731.905	16.364.306.697
Chi phí khác bằng tiền	37.573.905.685	18.967.450.316
	181.992.620.764	145.443.725.956

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	23.531.953.576	21.037.395.421
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	2.650.000.000	3.726.860.000
Tiền thu tài trợ chi phí hỗ trợ phòng chống COVID-19	700.000.000	2.702.174.440
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	9.237.186.744	5.041.111.618
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	10.059.319.451	8.246.472.627
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.639.662.674	-
Các khoản khác	2.331.551.446	560.360.167
	50.149.673.891	41.314.374.273
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan	22.201.637.287	20.263.740.133

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	22.849.356.979	20.139.994.592
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.753.310.606	3.726.860.000
Tiền chi tài trợ hỗ trợ phòng chống COVID-19	-	14.650.000.000
Lãi chậm nộp đối với khoản phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	-	22.352.629.986
Các khoản khác	994.743.781	412.281.658
	27.597.411.366	61.281.766.236

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	84.477.546.518	98.469.463.846
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	8.044.951.825	7.062.329.215
Chi phí thuế TNDN hiện hành	92.522.498.343	105.531.793.061
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	-	1.937.468.182
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	33.063.517.708	21.341.118.842
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(77.489.902.582)	(95.746.862.377)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	48.096.113.469	33.063.517.708

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.013.517.189	3.515.166.290
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.013.517.189	3.515.166.290

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.420.275.122	6.882.584.190
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.420.275.122	6.882.584.190

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.462.309.068)	3.817.127.318
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	38.069.174
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	501.649.101	(2.799.986.235)
	(960.659.967)	1.055.210.257

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	742.722.992.295	748.556.163.087
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	<i>(126.262.908.690)</i>	<i>(127.254.547.725)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	616.460.083.605	621.301.615.362
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	192.920.000	190.939.615
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.195	3.254

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 11/NQ-DHĐCĐ ngày 31/03/2022, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2022.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.034.576.429.590	907.483.976.929
Chi phí nhân công	548.157.233.491	499.917.141.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.217.985.761	484.124.255.156
Chi phí dự phòng	5.749.626.563	23.651.831.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.573.779.299	294.380.030.419
Chi phí khác bằng tiền	115.071.853.907	104.633.749.341
	2.574.346.908.611	2.314.190.984.953

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022		
Đầu tư dài hạn	589.004.660.420	589.004.660.420
	589.004.660.420	589.004.660.420
Tại ngày 01/01/2022		
Đầu tư dài hạn	561.169.794.420	561.169.794.420
	561.169.794.420	561.169.794.420

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	275.261.970.068	-	-	275.261.970.068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	832.454.046.198	952.062.290.878	-	1.784.516.337.076
Các khoản cho vay	871.911.342.466	-	10.000.000.000	881.911.342.466
	<u>1.979.627.358.732</u>	<u>952.062.290.878</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>2.941.689.649.610</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	476.004.690.173	-	-	476.004.690.173
Phải thu khách hàng, phải thu khác	800.317.999.295	955.646.977.479	-	1.755.964.976.774
Các khoản cho vay	599.672.000.000	-	10.000.000.000	609.672.000.000
	<u>1.875.994.689.468</u>	<u>955.646.977.479</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>2.841.641.666.947</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.326.161.975.853	1.642.227.860.274	1.049.537.477.480	4.017.927.313.607
Phải trả người bán, phải trả khác	206.200.404.089	763.247.758.242	-	969.448.162.331
Chi phí phải trả	76.090.603.924	-	-	76.090.603.924
	<u>1.608.452.983.866</u>	<u>2.405.475.618.516</u>	<u>1.049.537.477.480</u>	<u>5.063.466.079.862</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.210.245.611.932	1.333.927.414.324	1.036.732.179.676	3.580.905.205.932
Phải trả người bán, phải trả khác	462.115.226.924	763.128.309.067	-	1.225.243.535.991
Chi phí phải trả	46.594.209.228	-	-	46.594.209.228
	<u>1.718.955.048.084</u>	<u>2.097.055.723.391</u>	<u>1.036.732.179.676</u>	<u>4.852.742.951.151</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.364.641.172.907	1.941.065.110.685

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.881.915.686.399	1.772.648.424.361
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	100.000.000.000	100.000.000.000

39 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành thành công 37.500.000 cổ phiếu ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và thu về tổng số tiền là 963.942.364.000 VND sau khi trừ đi các chi phí phát hành. Tổng vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành thành công tăng từ 1.500 tỷ đồng lên 1.875 tỷ đồng. Công ty đã sử dụng tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng vốn quy định tại:

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT ngày 17/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương về việc thông qua Tờ trình số 17/TT ngày 16/03/2020 của Hội đồng quản trị về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ;
- Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27/BB-HĐQT ngày 02/06/2020 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ;
- Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/BB-HĐQT ngày 02/06/2020 về việc điều chỉnh phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ;
- Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT ngày 28/10/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2020.

Thông tin chi tiết về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.500 tỷ VND lên 1.875 tỷ VND của Công ty lũy kế đến ngày 31/12/2022 như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo	Số tiền đã sử	Số tiền chưa	Tiến độ thực	Ghi
		phương án sử	dụng lũy kế đến	sử dụng hết tại		
		dùng vốn	ngày 31/12/2022	ngày		
		VND	VND	VND	31/12/2022	
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)		
1	Thanh toán đợt 1 tiền gốc trái phiếu BWEBOND2018	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100%	
2	Bù đắp vốn đối ứng cho 02 hạng mục thuộc Dự án đầu tư Cấp nước Khu Liên Hợp Bình Dương (mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000m ³ /ngày đêm)	109.428.586.000	109.428.586.000	-	100%	
3	Chuẩn bị Vốn đối ứng cho Dự án Đầu tư xây dựng lò đốt rác, công suất 8.400 kg/giờ tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	85.490.060.691	85.490.060.691	-	100%	
4	Chuẩn bị Vốn đối ứng cho Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân compost, công suất tăng thêm 840 tấn/ngày tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	112.167.934.731	112.167.934.731	-	100%	
5	Bù đắp vốn đối ứng đã chi trả theo cam kết góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa (đợt 1/2020)	65.543.340.000	65.543.340.000	-	100%	
6	Góp vốn đợt 2/2020 vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa.	49.157.502.000	49.157.502.000	-	100%	
7	Bù đắp vốn đối ứng đã thanh toán tiền đất (đợt 1, đợt 2) để chuẩn bị quỹ đất cho kế hoạch xây dựng Tòa nhà Văn phòng BIWASE tại khu Thành phố mới Bình Dương.	175.449.120.000	175.449.120.000	-	100%	
8	Thanh toán tiền đất (đợt 3, đợt 4) để xây dựng Tòa nhà văn phòng BIWASE tại khu Thành phố mới Bình Dương.	116.966.080.000	102.345.320.000	14.620.760.000	88%	
9	Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh	149.739.740.578	149.739.740.578	-	100%	
	- Chi trả tiền khấu hao Dự án thoát nước cho Ngân sách Nhà nước	50.000.000.000	50.000.000.000	-	100%	
	- Chi trả tiền lương, trả lãi vay	99.739.740.578	99.739.740.578	-	100%	
Tổng cộng		963.942.364.000	949.321.604.000	14.620.760.000		

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.158.646.274.659	707.053.107.026	151.393.555.051	466.653.738.005	3.483.746.674.741
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.135.505.224.561	112.912.229.930	39.160.216.256	133.488.723.720	1.421.066.394.467
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	581.593.237.024	13.125.873.107	18.724.632.794	132.996.713.469	746.440.456.394
Sản lượng nước sản xuất năm 2022 (m ³)	193.850.826				
Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt	18,00%				
Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế năm nay	5,00%				
Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước	30.732.448				
Giá thành sản xuất bình quân kỳ này (đồng/ m ³)	7.597,77				
Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước	210.148.264.297				210.148.264.297
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)	371.444.972.727	13.125.873.107	18.724.632.794	132.996.713.469	536.292.192.097
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	738.803.565.969
Tài sản bộ phận	3.267.935.517.009	1.355.322.375.479	39.875.962.618	329.806.099.218	4.992.939.954.324
Tài sản không phân bổ					4.994.186.753.228
Tổng tài sản	3.267.935.517.009	1.355.322.375.479	39.875.962.618	329.806.099.218	9.987.126.707.552
Nợ phải trả của các bộ phận	17.961.385.069	119.569.081.360	20.390.943.104	102.277.059.488	260.198.469.021
Nợ phải trả không phân bổ					5.189.208.996.736
Tổng nợ phải trả	17.961.385.069	119.569.081.360	20.390.943.104	102.277.059.488	5.449.407.465.757

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- ECORBIT Co., Ltd	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty con
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiển làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiển làm Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy	Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.337.601.534	71.724.533.014
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	10.395.714.872	20.668.447.387
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	30.605.613.360	24.705.907.458
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	16.867.512.762	23.017.563.788
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	83.133.537.957	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	8.976.911.430	3.241.392.827
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	13.144.194	10.868.182
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	345.166.959	80.353.372
Doanh thu tài chính	27.552.499.538	20.891.938.500
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	2.841.816.799	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	24.600.000.000	20.891.938.500
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	110.682.739	-
Chi phí tài chính	631.232.876	6.366.044.932
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	631.232.876	6.366.044.932
Thu nhập khác	22.201.637.287	20.263.740.133
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	200.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	20.933.466.273	18.304.520.533
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	168.171.014	59.219.600
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	800.000.000	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	700.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	300.000.000	1.000.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	655.984.829.958	505.173.095.476
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	479.505.685.914	417.024.445.911
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	244.599.981	8.361.365.929
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	2.669.620.658	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	11.230.034.805	14.748.833.636
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	162.334.888.600	65.038.450.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	13.291.600.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	13.291.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiển	Chủ tịch	1.357.000.000	1.000.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	120.000.000	116.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	120.000.000	116.000.000
4	Bà Nguyễn Thị Thu Vân <i>(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2021)</i>	Thành viên	-	21.000.000
5	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	144.000.000	144.000.000
6	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	144.000.000	144.000.000
7	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	144.000.000	144.000.000
8	Ông Phạm Thanh Vũ <i>(Bổ nhiệm từ ngày 12/03/2021)</i>	Thành viên	144.000.000	114.000.000
Tổng			2.173.000.000	1.799.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	678.500.000	520.000.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	72.000.000	70.000.000
3	Bà Nguyễn Kim Liên <i>(Thôi việc từ ngày 29/10/2021)</i>	Thành viên	-	58.000.000
4	Bà Tăng Tố Vân <i>(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2022)</i>	Thành viên	48.000.000	-
Tổng			798.500.000	648.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	1.085.600.000	812.000.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	814.200.000	604.000.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	415.000.000	460.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	814.200.000	604.000.000
5	Ông Mai Song Hào <i>(Bổ nhiệm từ ngày 08/03/2022)</i>	Phó Tổng Giám đốc	575.000.000	-
Tổng			3.704.000.000	2.480.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2021 đã được Công ty lập và công bố.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công